

3.3. Ông Nguyễn Văn L; có mặt.

- 3.4. Chị Lê Thị H;
- 3.5. Anh Lê Văn D;
- 3.6. Anh Lê Văn E.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã P (nay là xã X), huyện A, tỉnh T. Chị H, anh D và anh E đều uỷ quyền cho ông L.

- 3.7. Anh Dương Đình F có mặt.
- 3.8. Anh Dương Đình G; có mặt.
- 3.9. Bà Thái Thị I; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã P (nay là xã X), huyện A, tỉnh T.

- 3.10. Anh Đặng Sử Q; có mặt.
- 3.11. Anh Đặng Sử K; vắng mặt.
- 3.12. Anh Đặng Sử R; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Ốc, xã P (nay là xã X), huyện A, tỉnh T.

- 3.13. Anh Dương Đình Y; vắng mặt.

Địa chỉ: Công an phường Hàm R, thành phố T, tỉnh T. Anh Q, anh K, anh R và anh Y đều uỷ quyền cho ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1999, theo chủ trương của Nhà nước về việc giao đất, giao rừng cho hộ gia đình khoanh nuôi, bảo vệ. Ngày 20/8/1999 gia đình ông Lê Văn N được UBND huyện A giao, cấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSDĐ) đất lâm nghiệp với diện tích 85.000m² (8,5 ha) tại thửa số 23D2, TK 628, lô 5, khoảnh 3 tờ bản đồ số 01, giáp với đất của hộ ông Ngô Thọ O và hộ ông Dương Đình B (có trích bản đồ giao đất lâm nghiệp kèm theo). Vì diện tích đất thuộc diện rừng tự nhiên nên sau khi được giao gia đình ông chỉ trông coi, không dám phá rừng canh tác. Năm 2007, gia đình ông đổi toàn bộ diện tích đất trên cho gia đình ông Nguyễn Văn L để lấy đất vườn tạp ở vị trí khác, nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất.

Khoảng năm 2014, 2015 gia đình ông Dương Đình B đã phát toàn bộ số diện tích 85.000m² trên để trồng keo, ông và ông L đã cản trở nhưng ông B không chấp nhận nên đã đề nghị địa phương giải quyết, UBND xã P cùng Hạt kiểm lâm huyện A tiến hành giải quyết nhiều lần nhưng không được. Vì vậy ông khởi kiện đề nghị ông B trả lại toàn bộ diện tích đất trên cho gia đình ông, ông chấp nhận đền bù cho gia đình ông B toàn bộ giá trị cây keo đang trồng trên đất tranh chấp theo kết quả đã được định giá.

Bị đơn là ông Dương Đình B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thái Thị I trình bày:

Khoảng năm 1987, diện tích rừng tại thôn 1, xã P bị nhân dân tàn phá nhiều nên ông và ông Lương Bá S (người cùng thôn) tự lên cắm mốc bảo vệ rừng, thời gian đó gia đình ông bảo vệ khoảng 50 ha. Năm 1995, Nhà nước có chủ trương giao đất rừng cho dân, gia đình ông được giao 146.000m² đất ở thửa số 33, lô 6, khoảnh 3 tờ bản đồ số 1, được cấp GCNQSDĐ ngày 20/12/1995.

Năm 1999 ông đề nghị được nhận thêm đất lâm nghiệp, UBND huyện A cấp cho gia đình ông quyền sử dụng 157.000m² tại thửa 23D3, TK 628, khoảnh 3 lô 5 có ranh giới: phía Đông giáp với đất gia đình ông được cấp 1995, phía Bắc giáp rừng ông Ngô Thọ O và ông Lê Văn N, phía Tây giáp rừng xã Xuân Thái. Khi cấp thửa đất này, ông Đồng Trần T là cán bộ Hạt kiểm lâm huyện A trực tiếp giao, anh Lê Văn L đi nhận đất thay ông N. Sau khi được giao đất gia đình ông canh tác và bảo vệ rừng không có tranh chấp, khiếu nại gì.

Tháng 5/2016 ông Nguyễn Văn L đến nói với ông là đã mua rừng của ông N và tranh chấp toàn bộ thửa đất 23D3 của gia đình ông, ông không chấp nhận nên vẫn tiếp tục canh tác. Sau đó chính quyền địa phương và Hạt kiểm lâm phối hợp giải quyết xác định đất của gia đình ông được cấp nằm ở vị trí khác trên thực địa, và đề nghị hai gia đình thỏa thuận nhưng không thỏa thuận được.

Về việc khởi kiện của ông N: Diện tích đất ông N được giao năm 1999 đang còn nguyên vẹn rừng tự nhiên chưa ai xâm chiếm, nếu ông N phát hiện giấy CNQSDĐ và thực tế đất của gia đình ông không trùng nhau thì phải đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết, không thể khởi kiện đòi đất của gia đình ông được. Đề nghị Tòa án giải quyết, nếu khu đất đó đúng là của gia đình ông thì ông không có ý kiến gì, nếu là đất của gia đình khác, đề nghị phải đền bù lại cho ông toàn bộ giá trị cây keo trồng trên đất cho gia đình ông.

Ngày 27/8/2018 ông Dương Đình B có đơn phản tố yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ hộ ông N được UBND huyện A cấp năm 1999 do diện tích đất mà ông N được cấp tại thửa 23D2 bị chồng lấn sang diện tích đất của thửa 33 gia đình ông được giao năm 1995.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện A: Theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp xã P, thửa đất số 23D2 mang tên ông Lê Văn N và thửa đất 23D3 mang tên ông Dương Đình B (thuộc lô 5, K3, TK 628 Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã P tỷ lệ 1/10.000) là giao cho hộ gia đình và được giao không thu tiền sử dụng đất. Thửa đất số 23D3, lô 5, K3, TK 628 có tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp khe (giáp thửa đất của ông Lê Minh Đ và ông Lê Văn Q), phía Đông giáp thửa 33 lô 6 của ông B, phía Nam giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ, phía Tây giáp thửa 23D2 của ông N. Các

hồ sơ còn lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (VPĐKQSDĐ) huyện A là sổ giao đất, bản đồ giao đất lâm nghiệp xã P.

Tại Văn bản số 20/CV-VPĐK ngày 14/5/2018 của VPĐKQSDĐ huyện A cung cấp: Thửa đất số 23D3, lô 5, K3, TK 628 và thửa đất số 33, lô 6, K3 đã được giao đất và cấp GCNQSDĐ cho ông Dương Đình B theo bản đồ giao đất lâm nghiệp xã P, tỷ lệ 1/10.000 (kèm theo là các tài liệu liên quan đến các thửa đất đang có tranh chấp).

- Văn bản của Hạt kiểm lâm huyện A: Cơ quan này không lưu giữ các tài liệu về việc giao đất rừng cho các hộ để cung cấp theo yêu cầu của Tòa án.

Những người làm chứng:

- Ông Lương Trọng V: Gia đình ông có thửa đất giáp thửa đất của ông B được cấp năm 1995, khi giao đất có ông Đồng Trần T, cán bộ kiểm lâm địa bàn cùng một số hộ dân. Ông T giao đất cho từng hộ gia đình có ranh giới cụ thể bằng khe, rãnh nước hoặc đỉnh đồi. Sau khi được cấp các gia đình sử dụng bảo vệ rừng và trồng keo trên đất. Giữa gia đình ông và gia đình ông B không có tranh chấp, còn việc tranh chấp giữa gia đình ông B và gia đình ông N thế nào ông không biết.

- Ông Lương Bá S: Gia đình ông có thửa đất giáp thửa đất của ông B được cấp năm 1995, giữa gia đình ông và gia đình ông B không có tranh chấp. Ngoài ra ông được chứng kiến việc Nhà nước bàn giao đất cho hộ ông B năm 1999, cụ thể: Tại buổi giao đất cho gia đình ông B năm 1999, ông Đồng Trần T và ông Nguyễn Văn W (cán bộ địa chính xã) giao cho ông B rõ ranh giới: phía Đông giáp với đất gia đình ông B được cấp 1995, phía Tây giáp đất lâm trường (thuộc địa phận xã Xuân Thái), phía Nam giáp đỉnh đồi, phía Bắc giáp đất chưa chia cho các hộ, sau này (năm 2013) ông được biết đất phía bắc đã cấp cho ông O và ông N. Ông biết hiện nay gia đình ông B đang bảo vệ và canh tác đúng ranh giới và diện tích đất được nhà nước giao năm 1999.

- Ông Đồng Trần T: Từ năm 1997-2012 ông công tác tại Hạt kiểm lâm huyện A, và có tham gia giao đất rừng cho các hộ nhưng thời gian đã lâu nên ông không nhớ, về địa hình, ranh giới, mốc giới và diện tích đất giao cho các hộ gia đình đã được lập thành biên bản, hồ sơ lưu ở cơ quan nào ông không nắm rõ.

- Ông Lương Trọng C: Ông làm trưởng thôn 1 từ năm 1993 đến tháng 5/1997 và từ tháng 10/1998 đến năm 2001, ông có tham gia việc giao đất cho một số hộ gia đình, trong đó có hộ ông B năm 1995, ông khẳng định toàn bộ diện tích đất ông B đang trồng keo hiện nay chính là thửa 33 ông B được giao năm 1995. Ông không được tham gia giao đất cho ông B năm 1999 nên không biết đất ông B và ông N được cấp năm 1999 ở vị trí nào.

- Ông Nguyễn Văn V: Ông là cán bộ địa chính xã P từ 1996-2003 và có tham gia giao đất cho một số hộ dân, trong đó có hộ ông B, ông N, ông O. Ông không còn nhớ cụ thể ranh giới trên thực địa của các hộ gia đình, và việc hiện tại các hộ có sử dụng đúng vị trí, diện tích đất được giao hay không ông cũng không biết.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2019: Đoàn thẩm định căn cứ vào hồ sơ giao đất, bản đồ giao đất lâm nghiệp xã P cũ (nay là xã X), xem xét thực địa, đối chiếu từ hồ sơ giao đất và bản đồ giao đất lâm nghiệp ra thực địa, dùng máy GPS hệ tọa độ VN 2000 để xác định, kết quả: Hiện tại hộ ông B đang sử dụng toàn bộ diện tích đất tại các thửa 23D1, 23D2, 23D3 thuộc lô 5, khoảnh 3, tiểu khu 628, bản đồ lâm nghiệp xã P (nay là xã X), có sơ đồ đo vẽ cụ thể kèm theo. Trên thửa đất 23D2 có 6,5 ha keo 01 năm tuổi; 02 ha rừng nguyên sinh.

Biên bản định giá tài sản ngày 04/12/2019: Giá trị quyền sử dụng 85.000m² đất tại thửa 23D2: 6.000đ/m² = 510.000.000đ. Trên diện tích 85.000m² đất đang tranh chấp tại thửa 23D2 có 6,5 ha cây keo 01 năm tuổi, đơn giá 4.000đ/m² = 260.000.000đ; 02 ha rừng tự nhiên thuộc quyền quản lý của nhà nước nên không định giá.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ Điều 34, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357 Bộ luật dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N.

Buộc ông Dương Đình B phải trả lại cho ông Lê Văn N 85.000m² (8,5ha) đất lâm nghiệp tại thửa số 23D2, TK 628, Lô 5, khoảnh 3 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã P, huyện A (có sơ đồ đo vẽ hiện trạng kèm theo).

Ông Lê Văn N phải thanh toán cho ông Dương Đình B giá trị 6,5ha cây keo một năm tuổi bằng 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Ông N được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 85.000m² đất lâm nghiệp tại thửa số 23D2, TK 628, Lô 5, khoảnh 3 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã P, huyện A.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thanh toán cho ông B, thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Đình B về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện A cấp ngày 20/8/1999 cho ông Lê Văn N, diện tích 85.000m² đất lâm nghiệp, số thửa 23D2, TK 628, K3, Lô 5, tại: Xã P, huyện A, tỉnh T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/3/2020, bị đơn là ông Dương Đình B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Dương Đình F, Dương Đình G, Dương Đình Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Những người kháng cáo ông Dương Đình B, anh Dương Đình F, anh Dương Đình G; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Sử Q, anh Đặng Sử R và bà Thái Thị I đề nghị sửa quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N.

Ông Nguyễn Văn L đề nghị không chấp nhận kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 85.000m² đất lâm nghiệp, bị đơn phản tố yêu cầu hủy GCNQSDĐ nguyên đơn đã được UBND huyện A cấp, nên Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn là ông Dương Đình B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Dương Đình F, Dương Đình G, Dương Đình Y.

Các tài liệu thu thập được trong hồ sơ thể hiện:

Theo bản đồ lâm nghiệp xã P thiết lập các năm 1995 và 1999 thì hộ ông B được giao 14,6 ha đất tại thửa số 33 và 15,7 ha đất tại thửa 23D3, TK 628, lô 5, khoảnh 3; ông Lê Văn N được giao 8,5 ha tại thửa 23D2; ông Ngô Thọ O được giao 8,5 ha tại thửa 23D1 đều tại TK 628, lô 5, khoảnh 3. Các thửa đất trên đều đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ, các hộ gia đình không có khiếu nại gì về GCNQSDĐ được cấp.

Căn cứ các tài liệu gồm: GCNQSDĐ hộ ông N và ông B được cấp; bản đồ giao đất lâm nghiệp; sổ mục kê đất lâm nghiệp xã P, Biên bản xem xét, thẩm định kèm theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của các hộ; Hội đồng xét xử

xét thấy, theo hình thể trên bản đồ giao đất lâm nghiệp thì thửa đất của hộ ông N (23D2) nằm ở giữa thửa 23D1 (của ông O) và thửa 23D3 (của ông B), thửa 23D3 nằm liền kề với thửa đất số 33 ông B được cấp năm 1995. Sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất của các hộ ngày 04/12/2019 xác định hiện nay gia đình ông B đang sử dụng cả 03 thửa đất 23D1, 23D2 và 23D3. Vì vậy, việc ông N khởi kiện buộc gia đình ông B phải trả lại 8,5 ha đất lâm nghiệp tại thửa 23D2 cho ông là có căn cứ nên được Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện là đúng.

Ông B cho rằng gia đình ông đã sử dụng diện tích hiện ông N đang tranh chấp từ trước năm 1990, sau đó đã được cấp GCNQSDĐ tại diện tích này, sau khi được cấp GCNQSDĐ gia đình đã được giao đất cụ thể trên thực địa và sử dụng đúng ranh giới, mốc giới cho đến nay. Xét thấy, ngoài GCNQSDĐ các hộ đã được cấp, bản đồ giao đất lâm nghiệp, sổ mục kê đất lâm nghiệp xã P thì chính quyền địa phương và các đương sự không còn tài liệu gì khác về việc giao, cấp diện tích đất đang tranh chấp. Trong Biên bản giao thửa đất 23D3 cho hộ ông B ghi rõ hình thể, tứ cạnh, diện tích, số thửa, lô, khoảnh đúng như GCNQSDĐ ông B được cấp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của ông B, bà Diên là có cơ sở.

[3]. Đối với nội dung phản tố của ông Dương Đình B về yêu cầu hủy GCNQSDĐ hộ ông Lê Văn N được UBND huyện A cấp năm 1999 tại thửa 23D2.

Ông B trình bày thửa đất số 33 của gia đình ông đang bị thửa đất 23D2 của gia đình ông N chồng lấn khoảng từ 3 đến 3,5ha và hiện nay thửa đất số 33 gia đình ông không được sử dụng mà hộ ông Lương Trọng V và Lương Trọng Thành đang sử dụng, ông cho rằng UBND huyện A cấp đất lâm nghiệp cho hộ ông N đã chồng lấn thửa đất số 33 của gia đình ông, còn đất cấp cho hộ ông N đang ở một vị trí khác, nên ông N phải liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xác định lại vị trí đất được cấp.

Xét thấy, căn cứ vào bản đồ giao đất lâm nghiệp xã P; GCNQSDĐ lâm nghiệp hộ ông N, ông B đã được cấp; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2019, Hội đồng xét xử xác định thửa đất 23D2 của hộ ông N không chồng lấn sang thửa đất số 33 của gia đình ông B. Việc cấp GCNQSDĐ và giao đất cho hộ ông N đúng vị trí, phù hợp với hình thể trên bản đồ giao đất lâm nghiệp và đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai. Vì vậy, việc ông B yêu cầu hủy GCNQSDĐ lâm nghiệp do UBND huyện A cấp cho hộ ông N năm 1999 là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B, anh F, anh G và anh Y.

[4]. Về giá trị tài sản trên thửa đất 23D2.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2019, trên thửa đất 23D2 đang có 6,5 ha cây keo 01 năm tuổi và 02 ha rừng tự nhiên; Biên bản định giá cùng ngày xác định giá trị quyền sử dụng đất là $6.000\text{đ}/\text{m}^2 = 510.000.000\text{đ}$; 6,5 ha cây keo 01 năm tuổi giá $4.000\text{đ}/\text{m}^2 = 260.000.000\text{đ}$; 02 ha rừng tự nhiên thuộc quyền quản lý của nhà nước nên không định giá.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông N và người đại diện theo ủy quyền của ông đồng ý sẽ thanh toán cho ông B giá trị tài sản trên thửa đất 23D2 theo giá đã được xác định. Xét thấy, việc đồng ý thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông B của ông N là phù hợp, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, buộc ông N phải thanh toán cho ông B giá trị 6,5 ha cây keo 01 năm tuổi trên thửa 23D2 theo giá trị đã được định giá xác định 260.000.000đ là có căn cứ.

[5]. Về án phí: Ông Dương Đình B là thương binh nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm; anh Dương Đình F, anh Dương Đình G và anh Dương Đình Y phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Dương Đình B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Dương Đình F, Dương Đình G, Dương Đình Y; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Án phí: Ông Dương Đình B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn lại cho ông B 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007004 ngày 16/4/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh T; anh Dương Đình F, Dương Đình G, Dương Đình Y mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0007006; 0007005; 0007007 ngày 16/4/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình